UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 567 /QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 13 tháng 09 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Krông Pa tại Tờ trình số 186/TTr-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3630/TTr-STNMT ngày 05 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Krông Pa với các nội dung chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2022.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Phú Túc	Xã Chư Ngọc	Xã Phú Cần	Xã Ia Rsươm	Xã Ia Rsai	Xã Chư Gu	Xã Uar
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(18)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
I	**TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN**		**162.366,15**	**2.177,69**	**7.478,53**	**2.578,34**	**10.796,68**	**19.622,43**	**7.213,89**	**14.590,54**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**147.440,81**	**1.755,58**	**6.495,29**	**2.071,77**	**9.969,60**	**18.299,77**	**6.254,60**	**13.605,59**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.247,80	119,84	279,88	246,50	77,11	190,86	209,30	274,82
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.552,78*	*59,25*	*35,38*	*218,41*	*3,35*	*35,80*	*112,22*	*214,72*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55.241,80	1.297,07	3.428,71	1.348,81	3.904,17	6.080,03	2.211,78	4.807,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.653,16	309,99	949,99	224,43	2.056,29	880,00	912,08	1.195,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.611,22					759,15		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	66.541,55	3,01	1.831,90	244,58	3.926,88	10.387,12	2.889,68	7.312,66
	Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên	*RSN*	*63.904,21*	*3,01*	*1.801,73*	*232,79*	*3.892,78*	*10.387,12*	*2.861,95*	*7.244,28*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	111,61	23,40	3,05	7,26	3,56	2,20	9,55	15,20
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,67	2,28	1,76	0,19	1,59	0,42	22,00	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.338,05**	**422,11**	**907,30**	**496,33**	**656,75**	**801,46**	**958,51**	**453,24**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25,44	6,10		19,34				
2.2	Đất an ninh	CAN	2,57	1,95				0,20		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,37	1,10	1,08	0,51	1,64	1,13	0,74	0,34
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	110,16	32,62	49,87	14,79	2,76		1,18	1,34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	286,07	2,07	2,20	13,99	2,12	51,13	65,11	1,56
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	37,93			7,03	12,56	5,12	5,50	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.582,95	156,32	677,08	302,61	376,90	278,40	527,50	80,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Phú Túc	Xã Chư Ngọc	Xã Phú Cần	Xã Ia Rsươm	Xã Ia Rsai	Xã Chư Gu	Xã Uar
	Đất giao thông	DGT	997,30	93,90	51,58	58,43	65,19	78,60	74,95	57,42
	Đất thủy lợi	DTL	319,20	23,68	1,40	61,79	1,26	58,77	22,59	8,66
	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	DVH	4,89	1,65	0,23		0,49			0,53
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,72	2,49	0,35	0,34	0,30	0,29	0,24	0,54
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	83,05	16,48	4,32	2,70	5,96	5,21	3,02	5,30
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,36	4,77	2,31	0,67	2,18	2,94	1,51	2,11
	Đất công trình năng lượng	DNL	3.017,02	2,82	610,35	167,37	290,41	126,87	418,85	0,33
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,03	0,29	0,07	0,05	0,08		0,03	0,09
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,95							
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,01			2,77	2,25			
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,00	1,90	1,37	0,54	0,09	0,81	0,40	0,81
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	105,90	7,43	5,08	7,96	8,26	4,91	5,75	4,41
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
	Đất chợ	DCH	5,24	0,91			0,44		0,16	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,78	0,62	0,69	0,47	0,74	0,40	0,65	1,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,50	7,50						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	630,47		46,68	63,40	69,19	44,01	61,96	46,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	108,04	108,04						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,70	4,53	0,85	0,88	0,71	0,48	0,38	0,77
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,79	2,78	0,48		0,31	0,04	0,40	0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.003,04	93,86	128,37	73,31	186,82	420,56	287,40	319,70
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	490,66				2,85		7,41	2,17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Phú Túc	Xã Chư Ngọc	Xã Phú Cần	Xã Ia Rsươm	Xã Ia Rsai	Xã Chư Gu	Xã Uar
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,57	4,61			0,15		0,30	
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**5.587,30**		**75,93**	**10,24**	**170,33**	**521,19**	**0,78**	**531,72**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Chư Drăng	Xã Ia Rmok	Xã Ia Dreh	Xã Krông Năng	Xã Ia Mlah	Xã Đất Bằng	Xã Chư Rcăm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(18)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
I	**TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN**		**162.366,15**	**15.844,16**	**14.400,55**	**13.483,98**	**10.084,72**	**11.029,83**	**12.532,42**	**20.532,39**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**147.440,81**	**15.077,04**	**13.490,40**	**12.127,98**	**8.084,40**	**10.155,47**	**10.883,05**	**19.170,27**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.247,80	269,81	471,61	450,70	120,62	216,97	181,84	137,94
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.552,78*	*120,97*	*372,55*	*43,49*		*201,43*	*108,39*	*26,82*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55.241,80	7.401,49	2.818,20	4.481,12	4.001,28	5.215,87	4.011,44	4.234,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.653,16	924,38	359,10	1.028,48	367,30	516,27	223,15	1.706,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.611,22	1.292,57	3.618,13			654,63	2.570,78	1.715,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	66.541,55	5.165,91	6.221,31	6.164,35	3.593,62	3.537,59	3.890,24	11.372,50
	Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên	*RSN*	*63.904,21*	*5.165,91*	*6.221,31*	*5.389,61*	*2.851,15*	*3.537,59*	*3.815,69*	*10.499,29*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	111,61	22,01	2,04	3,33	1,57	9,92	5,42	3,08
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,67	0,86				4,22	0,17	0,17
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.338,05**	**635,96**	**430,47**	**930,73**	**900,09**	**628,81**	**591,80**	**524,49**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25,44							
2.2	Đất an ninh	CAN	2,57			0,31				0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,37	1,72	0,82	1,66	0,17	0,58	0,57	2,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC	110,16			4,51		1,36	0,29	1,43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Chư Drăng	Xã Ia Rmok	Xã Ia Dreh	Xã Krông Năng	Xã Ia Mlah	Xã Đất Bằng	Xã Chư Rcăm
	nghiệp									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	286,07	44,98	20,61	25,28	20,00	2,21	2,29	32,53
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	37,93	4,36	3,36					
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.582,95	141,27	268,15	681,54	673,06	175,44	120,10	124,37
	Đất giao thông	DGT	997,30	120,55	57,22	56,21	47,94	87,97	73,64	73,70
	Đất thủy lợi	DTL	319,20	2,65	10,51	10,84		63,33	30,75	22,98
	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	DVH	4,89		0,47	0,74	0,29		0,33	0,17
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,72	0,20	0,97	0,53	0,39	1,54	0,34	0,20
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	83,05	7,74	3,25	6,91	4,63	5,75	4,29	7,50
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,36	0,49	1,11		1,56		0,47	1,23
	Đất công trình năng lượng	DNL	3.017,02	0,31	189,78	596,74	612,18	0,30	0,30	0,40
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,03	0,08	0,04	0,03	0,07	0,12	0,03	0,07
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,95						1,95	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,01					4,00		
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,00	0,50	1,02	0,23			0,31	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	105,90	8,76	3,75	7,97	5,74	11,93	7,69	16,25
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
	Đất chợ	DCH	5,24			1,12	0,25	0,50		1,86
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,78	1,00	0,96	1,31	0,74	0,58	0,66	0,92
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công	DKV	7,50							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Chư Drăng	Xã Ia Rmok	Xã Ia Dreh	Xã Krông Năng	Xã Ia Mlah	Xã Đất Bằng	Xã Chư Rcăm
	cộng									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	630,47	47,80	45,16	36,39	27,48	38,55	38,94	64,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	108,04							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,70	1,32	0,62	0,99	0,44	1,79	0,87	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,79	0,92		1,05	0,10	1,13		0,50
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.003,04	386,74	47,06	124,20	178,09	244,61	214,97	297,36
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	490,66	5,33	43,74	53,49		162,55	213,11	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,57	0,51						
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**5.587,30**	**131,17**	**479,68**	**425,27**	**1.100,24**	**245,55**	**1.057,57**	**837,64**

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Phú Túc	Xã Chư Ngọc	Xã Phú Cần	Xã Ia Rsươm	Xã Ia Rsai	Xã Chư Gu	Xã Uar
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(18)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**630,68**	**9,56**	**83,31**	**10,94**	**119,22**	**72,35**	**279,12**	**0,64**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,78	0,90	0,30	0,85		3,51	0,22	
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3,33*	*0,90*		*0,85*		*1,36*	*0,22*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	414,45	2,65	50,01	9,41	104,82	57,45	140,60	0,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	210,25	6,01	33,00	0,68	14,40	11,39	138,10	0,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên	*RSN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**11,60**	**5,78**		**0,10**			**4,67**	**0,15**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,20	5,20						
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,56	0,20					4,56	
-	Đất giao thông	DGT	4,56						4,56	
-	Đất thủy lợi	DTL								
-	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	DVH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Phú Túc	Xã Chư Ngọc	Xã Phú Cần	Xã Ia Rsươm	Xã Ia Rsai	Xã Chư Gu	Xã Uar
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	1,00	0,20						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
-	Đất công trình năng lượng	DNL								
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,46			0,10			0,11	0,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,38	0,38						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Chư Drăng	Xã Ia Rmok	Xã Ia Dreh	Xã Krông Năng	Xã Ia Mlah	Xã Đất Bằng	Xã Chư Rcăm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(18)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**630,68**	**0,31**	**5,51**	**4,00**	**0,30**	**14,92**	**0,30**	**30,21**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,78							
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3,33*							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	414,45	0,31	5,21	3,60	0,30	14,70	0,30	24,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	210,25		0,30	0,40		0,22		5,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên	*RSN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**11,60**		**0,80**					**0,10**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,20							
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,56		0,80					
-	Đất giao thông	DGT	4,56							
-	Đất thủy lợi	DTL								
-	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	DVH								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Chư Drăng	Xã Ia Rmok	Xã Ia Dreh	Xã Krông Năng	Xã Ia Mlah	Xã Đất Bằng	Xã Chư Rcăm
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	1,00		0,80					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
-	Đất công trình năng lượng	DNL								
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,46							0,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,38							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Phú Túc	Xã Chư Ngọc	Xã Phú Cần	Xã Ia Rsươm	Xã Ia Rsai	Xã Chư Gu	Xã Uar
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(18)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**792,10**	**15,27**	**85,61**	**18,01**	**128,12**	**119,10**	**300,79**	**2,70**
1.1	Đất trồng lúa	LUN/PNN	5,78	0,90	0,30	0,85		3,51	0,22	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*3,33*	*0,90*		*0,85*		*1,36*	*0,22*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	531,40	4,99	50,51	13,01	112,50	103,70	148,25	0,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	254,72	9,38	34,80	4,15	15,62	11,89	152,12	2,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**23,59**				**1,59**		**22,00**	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Phú Túc	Xã Chư Ngọc	Xã Phú Cần	Xã Ia Rsươm	Xã Ia Rsai	Xã Chư Gu	Xã Uar
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]								
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]								
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên									
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1,00**	**0,30**					**0,35**	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Chư Drăng	Xã Ia Rmok	Xã Ia Dreh	Xã Krông Năng	Xã Ia Mlah	Xã Đất Bằng	Xã Chư Rcăm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(18)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**792,10**	**18,15**	**13,94**	**18,18**	**12,57**	**16,34**	**0,96**	**42,37**
1.1	Đất trồng lúa	LUN/PNN	5,78							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*3,33*							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	531,40	17,49	12,58	14,60	11,67	15,91	0,60	25,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	254,72	0,66	1,36	3,58	0,90	0,43	0,36	17,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Chư Drăng	Xã Ia Rmok	Xã Ia Dreh	Xã Krông Năng	Xã Ia Mlah	Xã Đất Bằng	Xã Chư Rcăm
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**23,59**							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]								
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]								
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên									
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1,00**							**0,35**

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Phú Túc	Xã Chư Ngọc	Xã Phú Cần	Xã Ia Rsươm	Xã Ia Rsai	Xã Chư Gu	Xã Uar
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(18)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2,52**							
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,52							
	Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên	*RSN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**49,91**					**3,17**	**4,49**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,25							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	7,66					3,17	4,49	
-	Đất giao thông	DGT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Phú Túc	Xã Chư Ngọc	Xã Phú Cần	Xã Ia Rsươm	Xã Ia Rsai	Xã Chư Gu	Xã Uar
-	Đất thủy lợi	DTL	3,17					3,17		
-	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	DVH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,49						4,49	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Chư Drăng	Xã Ia Rmok	Xã Ia Dreh	Xã Krông Năng	Xã Ia Mlah	Xã Đất Bằng	Xã Chư Rcăm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(18)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2,52**							**2,52**
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,52							2,52
	Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên	*RSN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**49,91**			**12,10**	**8,63**			**21,52**
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,25			12,10	8,63			21,52
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	7,66							
-	Đất giao thông	DGT								
-	Đất thủy lợi	DTL	3,17							
-	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	DVH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Chư Drăng	Xã Ia Rmok	Xã Ia Dreh	Xã Krông Năng	Xã Ia Mlah	Xã Đất Bằng	Xã Chư Rcăm
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,49							
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Điều 2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Krông Pa chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác về số liệu và nội dung của Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Krông Pa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông Vận tải, Nội vụ, Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Krông Pa, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Pa và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, CNXD, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Kpă Thuyên